

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1291** /TKV-KH

V/v Công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2022



Kính gửi:

- Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Căn cứ Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp.

Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam (TKV) trân trọng báo cáo Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về công bố thông tin doanh nghiệp năm 2022 của TKV.

Nội dung công bố thông tin: “Biểu số 2: BÁO CÁO MỤC TIÊU TỔNG QUÁT, KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2022” như phụ lục gửi kèm theo.

Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐTV (báo cáo, e-copy);
- Tổng giám đốc (báo cáo, e-copy);
- Ban kiểm soát TKV (báo cáo, e-copy);
- Các PTGD, KTT (e-copy);
- Các Ban: KH, KTTC, ĐT, TCNS, TTQ, VP (e-copy);
- Lưu VT, KH (2).

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Lê Quang Dũng

ỦY BAN CHỖN VÀ NHIỆM VỤ
TẠI ĐƠN VỊ
CỘNG SẢN
Số: _____
NGÀY _____
CHUYÊN _____



**Biểu số 2: BÁO CÁO MỤC TIÊU TỔNG QUÁT, KẾ HOẠCH
KINH DOANH NĂM 2022**

I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT VÀ NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH NĂM:

Phân đầu, thực hiện mọi giải pháp để thực hiện sản xuất kinh doanh ổn định góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia; bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp; đảm bảo việc làm, thu nhập cho người lao động; có sự tăng trưởng hợp lý với mục tiêu chung là “An toàn:

II. KẾ HOẠCH KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022.

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh

1.1 Kế hoạch chỉ tiêu sản lượng chính:

- Than thành phẩm sản xuất:
- + Công ty Mẹ TKV: 25.341 ngàn tấn;
- + Hợp nhất TKV: 38.845 ngàn tấn.

- Than tiêu thụ:

- + Công ty Mẹ TKV: 54.155 ngàn tấn;
- + Hợp nhất TKV: 43.000 ngàn tấn.

- Thực hiện đầu tư XD CB:

- + Công ty Mẹ TKV: 5.843 tỷ đồng;
- + Hợp nhất TKV: 9.629 tỷ đồng.

1.2 Kế hoạch kinh doanh cả năm:

- Doanh thu:

- + Công ty Mẹ TKV: 107.505 tỷ đồng;
- + Hợp nhất: 131.600 tỷ đồng.

- Lợi nhuận:

- + Công ty Mẹ TKV: 2.100 tỷ đồng;
- + Hợp nhất TKV: 3.500 tỷ đồng.

BẢNG CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2022

TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Chỉ tiêu kế hoạch	
			Công ty Mẹ TKV	Hợp nhất TKV
1	Các chỉ tiêu sản phẩm chủ yếu			
a)	Than sạch sản xuất	Tr.tấn	25,3	38,8
b)	Than nhập khẩu	„	1,5	4,7
	Than tiêu thụ	„	54,2	43,0
	Trong đó:	„		
	- Than xuất khẩu	„	1,8	1,8

1002
ÁP Đ
NG N
N-KH
VIỆT
VGD

TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Chỉ tiêu kế hoạch	
			Công ty Mẹ TKV	Hợp nhất TKV
	- Tiêu thụ trong nước	„	52,4	41,2
2	Chỉ tiêu sản phẩm, dịch vụ công ích (nếu có)			
3	Doanh thu	Tỷ đồng	107.505	131.600
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	2.100	3.500
5	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	1.680	2.800
6	Thuế và các khoản phải nộp	Tỷ đồng	9.140	18.100
7	Tổng vốn đầu tư	Tỷ đồng	5.843	9.629

* **Ghi chú:** Số liệu công bố trên là số liệu TKV đang trình Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Sau khi Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp có quyết định phê duyệt các chỉ tiêu chủ yếu kế hoạch năm 2022, TKV sẽ có văn bản báo cáo công bố thông tin bổ sung nếu có thay đổi.

2. Kế hoạch đầu tư của doanh nghiệp trong năm (tên dự án nhóm B trở lên, nguồn vốn, tổng mức đầu tư...)

ĐVT: Tỷ đồng

TT	Tên dự án	Tổng mức đầu tư	Trong đó nguồn vốn		Thời gian thực hiện dự án	Lũy kế thực hiện đến hết 31/12/2021	Kế hoạch đầu tư năm 2022	Trong đó nguồn vốn	
			Vốn CSH và khác	Vốn vay TM				Vốn CSH và khác	Vốn vay TM
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Các dự án nhóm A								
1	Dự án Khai thác hầm lò mở Khe Chàm II-IV	12 568	3 770	8 798	2012-2024	4 114	634	100	534
2	Dự án Khai thác hầm lò dưới mức -150 m Mao Khê	5 868	1 760	4 108	2014-2025	1 799	463	150	313
3	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mở than Núi Béo điều chỉnh	5 332	800	4 532	Khoảng 9 năm	3 824	11	11	
4	Dự án khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh	2 564	513	2 051	4 năm (2018-2021)	1 632	152	22	130
5	Dự án Tổ hợp bauxit - nhôm Lâm Đồng	15 414	4 008	11 406	2006-2013	14 578	835	68	767
6	Dự án Nhà máy sản xuất Alumin Nhân Cơ	16 822	4 273	12 548	2007-2014	16 358	50	23	27
7	Khai thác mở rộng và nâng công suất khu mỏ-tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai	2 565	1.065	1 500	2009-2021	2 292	6	6	
8	Dự án Mở rộng và nâng công suất nhà máy luyện đồng Lào Cai	3 928	717	2 886	2015-2021	3 563	710	209	501
9	Dự án Nhà máy nhiệt điện Na Dương II	4 089	818	3 271	2015-2023	38	2	2	
10	Dự án Trung tâm giao dịch Than - Khoáng sản Việt Nam (Trụ sở Vinacomin)	3 771	2 251	1 520	2012-2020	2 209	448	78	370
11	Dự án Trung tâm Điều hành sản xuất TKV tại Quảng Ninh (Tòa nhà Vinacomin)	965	289	676	2011-2019	563	127	27	100
II	Các dự án nhóm B								

		Tổng mức	Trong đó nguồn vốn		Thời gian	Lũy kế thực	Kế hoạch đầu	Trong đó nguồn vốn	
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy sàng-tuyển than Khe Châm	836	251	585	2010-2019	706	72	20	52
2	Dự án Trung tâm chế biến và Kho than tập trung vùng Hòn Gai	1 653	496	1 157	2018-2021	490	12	6,5	5,5
3	Hệ thống băng tải vận chuyển than Núi Béo - Hà Tu - TTCB - Làng Khánh	761	228	533	2020-2022	11	23	18,5	4,5
4	Dự án ĐTXDCT mỏ than Bắc Cọc Sáu	642	96	546	2005-2008	642	1,295		1,295
5	Dự án khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Suối Lai (giai đoạn I)	922	138	784	2015-2020	860	0,8	0,8	
6	Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2021 Công ty than Đrong Huy-TKV	207	62	145	2021-2022	79	127	31	96
7	Dự án đầu tư khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -35 khu Lộ Trí - Công ty than Thống Nhất -TKV	1 486	297	1 189	2010-2014	1 545	9	3	6
8	Dự án: Đầu tư mở rộng khai thác lộ thiên các lộ vỉa mỏ Mao Khê	173	52	121	02 năm	5	24	20	4
9	Dự án Nâng công suất trạm XLNT Cọc Sáu	129	32	97	2022-2023	2	36	30	6
10	Dự án bồi thường GPMB mở rộng khai trường và bãi đổ thải (giai đoạn I)	358	108	250	2014-2021	319	11,5	11,5	
11	Dự án Mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương	778	233	544	4 năm (Từ 2016)	44	4	1	3
12	Dự án đầu tư xây dựng công trình mỏ than Cọc Sáu Công ty CP than Cọc Sáu - TKV	789	118	670	2009-2018	498	5	5	
13	Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021-Công ty cổ phần than Cao Sơn-TKV	295	60	234	2021-2022	58	285	35	250
14	Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất Mỏ than Cao Sơn	1 829	549	1 280	05 năm	4	8	8	
15	Dự án đầu tư đập hồ chứa bùn sau tuyển rửa số 2 phục vụ duy trì sản xuất	360	360		2020-2023	12	76	76	

		Tổng mức	Trong đó nguồn vốn		Thời gian	Lũy kế thực	Kế hoạch đầu	Trong đó nguồn vốn	
16	Dự án đầu tư xây dựng công trình Khoang số 4 Hồ bùn đỏ phục vụ duy trì sản xuất nhà máy alumin Lâm Đồng	142	142		2017-2020	87	0,4	0,4	
17	Dự án đầu tư XDCT các khoáng còn lại của Hồ bùn đỏ số I phục vụ duy trì sản xuất nhà máy Alumin Lâm Đồng	631	631		2019-2029	223	108	108	
18	Dự án đầu tư Đập bãi thải bùn số 7	99	99		2020-2023	5	35	35	
19	Dự án Khai thác mỏ đồng Vi Kẽm, Bát Xát, Lào Cai	491	148	343	3 năm từ khi được cấp phép khai thác	290	121	31	90
20	Dự án Khai thác và chế biến quặng đất hiếm mỏ Đông Pao, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu phần mỏ tuyển	765	229	535	2011-2015	96	4	4	
21	Dự án Khai thác lộ thiên mỏ sắt Làng Vinh-xã Võ Lao, Làng Cọ-xã Văn Sơn huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai	146	44	102	2012-2017	80	0,2	0,2	
22	Dự án đầu tư xây dựng Phân hiệu đào tạo Móng Cái - Trường Cao đẳng nghề mỏ Hồng Cẩm - Vinacomin (giai đoạn 1)	167	167		2012-2019	82	0,6	0,6	